

DANH MỤC**Các văn bản làm cơ sở pháp lý xây dựng Đề án**

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

I	Văn bản của Chính phủ
1	Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục
2	Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập
3	Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập
4	Nghị định 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục
5	Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở
6	Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/1/2018 của Chính phủ về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập
7	Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục, đào tạo giai đoạn 2019- 2025
8	Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 25/01/2022 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022- 2025, định hướng đến năm 2030"
9	Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
10	Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo
11	Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
12	Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2023- 2025, định hướng đến năm 2030
13	Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
14	Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên nghiệp đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
15	Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045”
16	Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh
17	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

II	Văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo
1	Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN
2	Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho GDMN
3	Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN
4	Thông tư số 17, 18, 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học
5	Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17,18,19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018
6	Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, phổ thông có nhiều cấp học
7	Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Thông tư ban hành Chương trình Làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo
8	Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Mầm non
9	Thông tư số 47/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định việc lựa chọn đồ chơi, học liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN
10	Thông tư số 30/2021/TT-BGDĐT ngày 05/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định quy trình biên soạn, thẩm định, phê duyệt và lựa chọn tài liệu để sử dụng trong các cơ sở GDMN
11	Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non
12	Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở GDMN và phổ thông
13	Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập
14	Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tại Thông tư số 37, 38, 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021
15	Quyết định số 3237/QĐ-BGDĐT ngày 24/11/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai kế hoạch thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15

Phụ lục số 02

Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Năm học	TỔNG	Dân số chia theo độ tuổi							
			Nhà trẻ 0-2 tuổi				Mẫu giáo 3-5 tuổi			
			Tổng	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	Tổng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
1	2025 - 2026	164,414	70,654	16,827	25,513	28,314	93,760	28,360	31,279	34,121
2	2026 - 2027	158,558	68,165	19,876	22,200	26,089	90,393	29,501	27,809	33,083
3	2027 - 2028	157,601	69,756	20,102	24,540	25,114	87,845	28,601	29,249	29,995
4	2028 - 2029	156,921	71,027	20,306	24,554	26 .167	85,894	26,917	28,105	30,872
5	2029 - 2030	158,003	71,777	20,547	24,044	27,186	86,226	28,212	27,954	30,060

Phụ lục số 03

Dự báo quy mô nhóm, lớp học sinh giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Năm học	Trẻ nhà trẻ				Trẻ mẫu giáo				Tổng số nhà trẻ + mẫu giáo			
		Dân số trong độ tuổi	Nhóm, lớp	Số trẻ	Tỷ lệ huy động	Dân số trong độ tuổi	Nhóm, lớp	Số trẻ	Tỷ lệ huy động	Dân số trong độ tuổi	Nhóm, lớp	Số trẻ	Tỷ lệ huy động
1	2025-2026	70,654	1,381	27,313	38.7	93,760	3,773	90,504	96.5	164,414	5,154	117,817	71.7
	Công lập		1,274	24,511			3,701	89,182	95.1		4,975	113,693	68.2
	Ngoài công lập		107	2,802			72	1,322	1.5		179	4,124	3.5
2	2026-2027	68,165	1,481	27,476	40.3	90,393	3,861	89,069	98.5	158,558	5,342	116,545	73.5
	Công lập		1,374	24,798			3,788	87,742	97.0		5,162	112,540	70.1
	Ngoài công lập		107	2,678			73	1,327	1.5		180	4,005	3.4
3	2027-2028	69,756	1,513	28,427	40.8	87,845	3,909	86,716	98.7	157,601	5,422	115,143	73.1
	Công lập		1,407	25,795			3,831	85,309	97.1		5,238	111,104	69.6
	Ngoài công lập		106	2,632			78	1,407	1.6		184	4,039	3.5
4	2028-2029	71,027	1,644	29,273	41.2	85,894	3,892	84,937	98.9	156,921	5,536	114,210	72.8
	Công lập		1,543	26,802			3,818	84,937	97.1		5,361	111,739	69.3
	Ngoài công lập		101	2,471			74	1,516	1.8		175	3,987	3.5
5	2029-2030	71,777	1,728	30,287	42.2	86,226	3,896	86,226	100	158,003	5,624	116,513	73.7
	Công lập		1,623	27,289			3,821	85,201	98.8		5,444	112,490	70.3
	Ngoài công lập		105	2,998			75	1,025	1.2		180	4,023	3.5

Phụ lục số 04

**Lộ trình các xã, phường đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi
giai đoạn 2026-2030**

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi năm 2024-	Năm đạt chuẩn phổ cập mẫu giáo					
			2026	2027	2028	2029	2030	Xã vùng
TOÀN TỈNH		Số lượng	26	28	53	17		
		Tỷ lệ %	21.0	22.6	42.7	13.7		
1	Xã Linh Hồ	95.8				1		ĐBKK
2	Xã Đồng Văn	99.73			1			ĐBKK
3	Xã Thành Tín	100			1			ĐBKK
4	Xã Liên Hiệp	98.66			1			ĐBKK
5	xã Thượng Sơn	90.6				1		ĐBKK
6	Xã Hồng Sơn	100	1					
7	Xã Sơn Vĩ	92.08				1		ĐBKK
8	Xã Mèo Vạc	99.04		1				ĐBKK
9	Xã Sùng Máng	97.91				1		ĐBKK
10	Xã Ngọc Long	98.87				1		ĐBKK
11	Xã Yên Lập	100	1					ĐBKK
12	Xã Tân Thanh	100	1					KK
13	Xã Tân An	100			1			ĐBKK
14	Xã Bắc Quang	100			1			
15	Phường Hà Giang 1	100			1			
16	Xã Vĩnh Tuy	100		1				KK
17	Xã Xín Mần	98.7			1			ĐBKK
18	Xã Tân Quang	100			1			ĐBKK
19	Xã Minh Sơn	100		1				ĐBKK
20	Xã Pà Vầy Sủ	100			1			ĐBKK
21	Xã Tân Long	100	1					ĐBKK
22	Phường Nông Tiến	100		1				
23	Xã Kim Bình	100	1					KK
24	Xã Phù Lưu	100			1			KK
25	Phường Hà Giang 2	99.9			1			
26	Xã Thuận Hòa	98.71	1					ĐBKK
27	Xã Quang Bình	99.3			1			ĐBKK
28	Xã Cao Bồ	95				1		ĐBKK
29	Xã Mậu Duệ	99.27			1			ĐBKK
30	Xã Hoàng Su Phì	100			1			ĐBKK
31	Xã Lũng Tám	100			1			ĐBKK
32	Xã Lâm Bình	100		1				ĐBKK

TT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi năm 2024-	Năm đạt chuẩn phổ cập mẫu giáo					
			2026	2027	2028	2029	2030	Xã vùng
33	Xã Bình Ca	100	1					
34	Xã Nghĩa Thuận	100		1				ĐBK
35	Xã Yên Cường	98.45			1			ĐBK
36	Xã Hùng An	100		1				KK
37	Xã Lũng Cú	99.75			1			ĐBK
38	Phường Minh Xuân	100	1					
39	Xã Việt Lâm	85				1		ĐBK
40	Xã Yên Phú	100	1					KK
41	Xã Minh Thanh	100	1					KK
42	Xã Trung Thịnh	100			1			ĐBK
43	Phường An Tường	100	1					
44	Xã Tân Mỹ	100		1				ĐBK
45	Xã Khâu Vai	94.88				1		ĐBK
46	Xã Tùng Vài	99			1			ĐBK
47	Xã Tát Ngà	95.9				1		ĐBK
48	Xã Pờ Ly Ngải	100		1				ĐBK
49	Xã Lũng Phìn	100			1			ĐBK
50	Xã Hòa An	100	1					ĐBK
51	Xã Bắc Mê	98			1			ĐBK
52	Xã Bạch Ngọc	95				1		ĐBK
53	Xã Nà Hang	100		1				KK
54	Xã Yên Minh	99.11			1			ĐBK
55	Phường Bình Thuận	100	1					
56	Phường Mỹ Lâm	100	1					
57	Xã Hàm Yên	100	1					
58	Xã Bạch Đích	95				1		ĐBK
59	Xã Bạch Xa	100		1				ĐBK
60	Xã Bản Máy	99			1			ĐBK
61	Xã Bằng Hành	100		1				KK
62	Xã Bằng Lang	100		1				ĐBK
63	Xã Bình An	100		1				ĐBK
64	Xã Bình Xa	100		1				
65	Xã Cán Tỷ	100			1			ĐBK
66	Xã Chiêm Hoá	100	1					
67	Xã Côn Lôn	100			1			ĐBK
68	Xã Đồng Tâm	100		1				ĐBK
69	Xã Đông Thọ	100			1			ĐBK
70	xã Đồng Yên	100			1			ĐBK
71	Xã Du Già	99			1			ĐBK
72	Xã Đường Hồng	99.5			1			ĐBK
73	Xã Đường Thượng	99.65			1			ĐBK

TT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi năm 2024-	Năm đạt chuẩn phổ cập mẫu giáo					
			2026	2027	2028	2029	2030	Xã vùng
74	Xã Giáp Trung	97				1		ĐBKK
75	Xã Hồ Thầu	97				1		ĐBKK
76	Xã Hồng Thái	100			1			ĐBKK
77	Xã Hùng Đức	100		1				ĐBKK
78	Xã Hùng Lợi	100		1				ĐBKK
79	Xã Khuôn Lũng	100			1			ĐBKK
80	Xã Kiên Đài	100			1			ĐBKK
81	Xã Kiến Thiết	100		1				ĐBKK
82	Xã Lao Chải	100			1			ĐBKK
83	Xã Lực Hành	100	1					ĐBKK
84	Xã Minh Ngọc	100		1				ĐBKK
85	Xã Minh Quang	100			1			ĐBKK
86	Xã Minh Tân	97.6				1		ĐBKK
87	Xã Nám Dẩn	99.83			1			ĐBKK
88	Xã Nậm Dịch	99			1			ĐBKK
89	Xã Ngọc Đường	100		1				ĐBKK
90	Xã Nhữ Khê	100	1					KK
91	Xã Niêm Sơn	98				1		ĐBKK
92	Xã Phố Bàng	100			1			ĐBKK
93	Xã Phú Linh	98			1			ĐBKK
94	Xã Phú Lương	100	1					
95	Xã Quân Bạ	100		1				ĐBKK
96	Xã Quảng Nguyên	99			1			ĐBKK
97	Xã Sà Phìn	99.8			1			ĐBKK
98	Xã Sơn Dương	100	1					
99	Xã Sơn Thủy	100	1					
100	Xã Tân Tiến	99			1			ĐBKK
101	Xã Tân Trào	100	1					KK
102	Xã Tân Trịnh	100		1				KK
103	Xã Thái Bình	100		1				
104	Xã Thái Hòa	100	1					
105	Xã Thái Sơn	100		1				KK
106	Xã Thắng Mố	99.2			1			ĐBKK
107	Xã Thanh Thủy	99			1			ĐBKK
108	Xã Thông Nguyên	97.8				1		ĐBKK
109	Xã Thượng Lâm	100			1			ĐBKK
110	Xã Thượng Nông	100			1			ĐBKK
111	Xã Tiên Nguyên	100			1			ĐBKK
112	Xã Tiên Yên	99.3			1			ĐBKK
113	Xã Tri Phú	100			1			ĐBKK
114	Xã Trung Hà	100			1			ĐBKK

TT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi năm 2024-	Năm đạt chuẩn phổ cập mẫu giáo					
			2026	2027	2028	2029	2030	Xã vùng
115	xã Trung Sơn	100	1					ĐBKK
116	Xã Trường Sinh	100	1					
117	Xã Tùng Bá	100			1			ĐBKK
118	Xã Vị Xuyên	98.8				1		
119	Xã Xuân Giang	100		1				ĐBKK
120	Xã Xuân Vân	100		1				
121	Xã Yên Hoa	100			1			ĐBKK
122	Xã Yên Nguyên	100		1				
123	Xã Yên Sơn	100	1					
124	Xã Yên Thành	100			1			ĐBKK

**Lộ trình thực hiện trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
giai đoạn 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Năm học	Tổng số trường	Trường công lập	Trường ngoài công lập	Số trường đạt chuẩn quốc gia
1	Năm học 2025-2026	360	354	6	231
2	Năm học 2026-2027	344	338	6	243
3	Năm học 2027-2028	345	338	7	253
4	Năm học 2028-2029	345	338	7	257
5	Năm học 2029-2030	346	338	8	271
6	So sánh năm học 2029-2030 với năm học 2025-2026	-14	-16	2	40

**Tổng hợp nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất
cơ sở giáo dục mầm non giai đoạn 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày/3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Nội dung	Nhu cầu cần có	Hiện có	Còn thiếu
I	Khối phòng hành chính			
1	Phòng hiệu trưởng	354	327	27
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	530	458	72
3	Văn phòng trường	354	278	76
4	Phòng dành cho nhân viên	354	245	109
5	Phòng bảo vệ	354	272	82
6	Khu vệ sinh GV tại trường chính	354	301	53
7	Khu vệ sinh GV, HS tại điểm trường	727	562	165
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ			
1	Phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục	2252	2,017	235
2	Phòng giáo dục thể chất	166	60	106
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	169	76	93
4	Thư viện	155	36	119
5	Phòng học Ngoại ngữ-Tin học	354	85	269
III	Phòng tổ chức nấu ăn			
1	Nhà bếp hoạt động 1 chiều	354	141	213
2	Kho bếp	354	162	192
IV	Khối phụ trợ			
1	Phòng họp cơ quan	354	316	38
2	Phòng y tế	354	303	51
V	Nhà công vụ cho giáo viên	701	161	540

**Tổng hợp nhu cầu trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục mầm non
Giai đoạn 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Nội dung	Đơn vị	Nhu cầu trang cấp
I	Thiết bị dạy học tối thiểu dành cho		3,004
1	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi	Bộ	232
2	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi	Bộ	626
3	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Bộ	579
4	Lớp mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ	578
5	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	537
6	Đồ chơi ngoài trời	Bộ	453
II	Thiết bị dùng chung		4,662
1	Máy vi tính để bàn dùng cho ban giám hiệu, kế toán	Bộ	176
2	Máy chiếu/TV	Bộ	122
3	Máy in	Chiếc	256
4	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1,012
5	Phòng tin học	Phòng	353
6	Màn hình tương tác thông minh phục vụ trẻ làm quen ngoại ngữ tính cho 01 lớp mẫu giáo	Chiếc	353
7	Bàn ghế phòng họp cơ quan	Bộ	220
8	Thiết bị âm thanh ngoài trời dùng cho hoạt động chung	Bộ	150
9	Thiết bị âm thanh trong nhà phòng họp cơ quan	Bộ	56
10	Quạt điện	Chiếc	250
11	Máy photocopy	Cái	353
12	Hệ thống mạng internet và camera phục vụ cho các hoạt động dạy và học	Hệ thống	126
13	Đệm xốp lót sàn tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	176
14	Bộ vách leo núi trẻ mầm non tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	353
15	Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	353
16	Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	353
III	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học (tính cho 01 phòng y tế); thiết bị nhà vệ sinh		1,212
4	Tủ thuốc chuyên dụng y tế	Chiếc	117
5	Tủ lạnh đựng thuốc	Chiếc	117
6	Thiết bị đo thị lực (gồm bảng, kính thử hoặc máy đo)	Bộ	125
7	Thiết bị y tế khám bệnh	Bộ	253
8	Giường nằm phòng y tế (02)	Chiếc	117
9	Tủ sấy hấp dụng cụ y tế	Chiếc	117
10	Quạt điện (02)	Chiếc	256
11	Máy rửa nhà vệ sinh bằng nước áp lực cao và phụ kiện	Chiếc	112
12	Máy khử, hút mùi nhà vệ sinh và phụ kiện	Bộ	115

Tổng hợp dự báo nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Năm học	Số trường	Tổng số lớp	Trong đó		Biên chế có mặt, dự kiến có mặt				Nhu cầu so với định mức quy định của Bộ GDĐT				Số CBQL, GV, NV nghỉ hưu chia giai đoạn				Số CBQL, GV, NV cần bổ sung so với biên chế giao tỉnh theo định mức quy định của Bộ GDĐT			
				Nhóm trẻ	Mẫu giáo	Tổng	CBQL	GV	NV	Tổng	CBQL	GV	NV	Tổng	CBQL	GV	NV	Tổng số	CBQL	GV	NV
1	2025-2026	354	4975	1274	3701	9310	864	8241	205	13069	1062	10945	1062	27	4	22	1	3786	202	2726	858
2	2026-2027	344	5162	1374	3788	10244	954	9035	255	13420	1032	11356	1032	41	13	26	2	1114	91	244	779
3	2027-2028	345	5238	1407	3831	10244	954	9035	255	13594	1035	11524	1035	41	13	26	2	1009	94	133	782
4	2028-2029	345	5366	1548	3818	11935	1000	10580	355	13875	1035	11805	1035	64	11	52	1	969	46	242	681
5	2029-2030	346	5444	1623	3821	12203	1025	10788	390	14053	1038	11977	1038	50	8	39	3	836	21	164	651

**Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non
Giai đoạn 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Đào tạo nâng chuẩn	Người	151	
2	Đào tạo năng lực tiếng Anh và cấp chứng chỉ bậc 4 cho GVMN	Người	2,124	
3	Tập huấn, bồi dưỡng	Người	20,950	

**Tổng hợp nhu cầu ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo
trong các cơ sở giáo dục mầm non giai đoạn 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Nội dung	Số lượng
1	Trang cấp nền tảng dạy học trực tuyến LMS/LCMS cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập	354 trường/năm học
2	Trang cấp phần mềm phổ cập GDMN cho trẻ từ 3-5 tuổi	354 trường /năm học
3	Trang cấp phần mềm dinh dưỡng cho trẻ em bán trú	354 trường/năm học
4	Hỗ trợ kinh phí thuê phần mềm học tiếng Anh cho các trường mầm non công lập	354 trường/năm học
5	Trang cấp phòng học trực tuyến (đồng thời là phòng học thông minh) cho các trường mầm non công lập (thực hiện năm 2026, 2027, 2028)	354 phòng/ 354 trường

**Dự kiến ban hành một số cơ chế, chính sách đối với giáo dục mầm non
Giai đoạn 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số...../QĐ-UBND
ngày...../3/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Cơ chế, chính sách	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Dự kiến thời gian hoàn thành
1	Chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở NNMT, các sở, ngành, đơn vị liên quan	Quý 2/2026
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo Cụm trường (phân bổ kinh phí cho các trường học được phân công làm Cụm trường các cụm chuyên môn cấp học mầm non, phổ thông để thực hiện)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính	Hằng năm
3	Chính sách thu hút sinh viên mới ra trường, giáo viên công tác tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, các sở, ngành, đơn vị liên quan	Quý 4/2026
4	Chính sách hỗ trợ kinh phí cho giáo viên mầm non hợp đồng tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập chưa được giao đủ biên chế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, các sở, ngành, đơn vị liên quan	Quý 4/2026
5	Chi trả kinh phí cho giáo viên dạy ôn tập cho học sinh lớp cuối cấp, dạy học buổi 2 đối với GDPT, dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh trước khi vào lớp Một theo quy định	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; UBND xã, phường	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Hằng năm
6	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên ở trong nước và nước ngoài thực hiện Đề án đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ 2 trong trường học và Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2026-2035, định hướng đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính	Hằng năm